TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 309/2026/KDTM-PT
Ngày: 26-8-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Vui

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Dũng

Ông Hoàng Trí Thức

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Vũ Vân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Vũ Duyên Trường – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Các ngày 19 và 26-8-2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 148/2026/TLPT-KDTM ngày 28-4-2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2025/KDTM-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3708/2026/QĐ-PT ngày 08-6-2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10130/2026/QĐ-PT ngày 30-6-2026, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 11521/2026/TB-TA ngày 23-7-2026, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 12530/2026/TB-TA ngày 03-8-2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1971 – Chức danh: Giám đốc *(có mặt)*.

Địa chỉ trụ sở: Số A B, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1988 *(có mặt)*;

Cùng địa chỉ liên hệ: Số D Trung tâm đô thị C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ.

Địa chỉ: B phố P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường B, thành

phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang N1, sinh năm 1978 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên *(vắng mặt)*.

Địa chỉ: Số A, ngõ B Đường L, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, thành phố Hà Nội).

Cùng địa chỉ liên hệ: Tầng B, Tòa nhà C, khu N, đường N kéo dài, phường X, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường X, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1982 *(có mặt)* hoặc ông Hồ Sỹ T, sinh năm 1996 *(vắng mặt)*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1988 – Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H *(có mặt)*;

Cùng địa chỉ liên hệ: Lầu F, Tòa nhà V, số B M, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện (đơn yêu cầu phản tố) và quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 và những người đại diện hợp pháp thống nhất trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) có ký Hợp đồng thi công xây dựng số 312/2019/HĐ/APG-MH về việc thực hiện thi công hoàn thiện và cung cấp, lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, chống sét cho Công trình Crystal Hotel (nay là S) với tổng giá trị là 1.650.000.000 đồng.

Ngày 03-12-2019, Công ty T2 gửi cho Công ty Đ bản gốc hợp đồng mà Công ty T2 đã ký đóng dấu (bằng đường bưu điện) để tiến hành ký kết hợp đồng theo giá trị và các điều khoản đã thống nhất thỏa thuận từ trước.

Ngày 05-12-2019, Công ty T2 tiến hành tập kết vật tư và triển khai thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy (sau đây viết tắt là PCCC) tại công trình, lúc này hợp đồng giữa hai bên vẫn chưa được ký kết, trong khi đó, tại điểm a Điều 7.1 Hợp đồng có nêu về ngày bắt đầu thực hiện là ngay khi Hợp đồng có hiệu lực và bên B (Công ty T2) nhận được tiền tạm ứng đợt 1 của bên A (Công ty Đ). Đến ngày 09-12-2019, sau khi Công ty T2 đã thi công tại công trình được 05 ngày, Công ty Đ vẫn chưa ký hợp đồng thi công, người đại diện Công ty T2 là bà Nguyễn Thị T1 đã gửi email yêu cầu Công ty Đ tiến hành ký hợp đồng, để Công ty T2 có cơ sở triển khai thi công cũng như thực hiện các thủ tục bảo lãnh tại Ngân hàng. Ngày 12-12-2019, Công ty Đ mới ký hợp đồng trên thực tế và ghi lùi ngày ký trên hợp đồng là ngày 03-12-2019. Ngày 12-12-2019, sau khi nhận được bản scan của Hợp đồng, Công ty T2 đã mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng có thời hạn đến ngày 26-3-2020 và bảo lãnh tạm ứng có thời

hạn đến ngày 10-02-2020, theo thỏa thuận tại Điều 4.1 và 4.2 của Hợp đồng. Song song với công việc thi công tại công trình, Công ty T2 vẫn tiến hành thiết kế PCCC và nhiều lần (thông qua email, tin nhắn, điện thoại) yêu cầu Công ty Đ hoàn thiện các bản vẽ liên quan đến kiến trúc, vị trí lắp đặt... để chuẩn bị hoàn thiện hồ sơ xin thẩm duyệt PCCC, nhưng Công ty Đ không phản hồi, không thực hiện.

Ngày 05-3-2020, Công ty T2 đã gửi Công văn số 503/2020/CV-MH về việc bàn giao mặt bằng thi công, hoàn thiện thiết kế cho công trình, gia hạn hợp đồng, chi phí phát sinh và những hạng mục liên quan đến PCCC mà không do Công ty T2 đảm nhận... Theo đó, Công ty T2 đã nêu rất rõ về tiến độ thi công, bản vẽ và sau ngày 26-3-2020 (ngày hết hạn thi công của Công ty T2) mà công trình chưa hoàn thành xây dựng thì sẽ không chịu trách nhiệm liên quan. Ngày 21-3-2020, Công ty T2 tiến hành thử áp lực toàn bộ đường ống PCCC của tòa nhà (từ tầng 3 đến hết tầng 19 của công trình), công việc này chỉ có thể được thực hiện khi hệ thống đường ống đã lắp hoàn thiện và liền mạch. Như vậy, Công ty T2 đã thi công hoàn thiện 95% phần khung cho công trình trong thời hạn hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T2 vẫn liên tục nhắc nhở nhiều lần về vấn đề hoàn thiện hồ sơ thiết kế trình thẩm duyệt, in rất nhiều bản vẽ và bàn giao cho Ban Q1 để trình ký hồ sơ nhưng bản vẽ vẫn không được ký, không nhận được phản hồi của Công ty Đ.

Ngày 06-7-2020, Công ty T2 yêu cầu Công ty Đ gia hạn hợp đồng thi công và hoàn thiện bản vẽ thẩm duyệt công trình nhưng phía Công ty Đ phản hồi lại bằng tin nhắn qua Zalo là tiến độ cứ đến đâu thì hay đến đó chứ chưa xác nhận được thời gian hoàn thành công trình. Ngày 19-9-2020, Công ty Đ và Công ty T2 đã họp để thống nhất các công việc cần phải thực hiện và trách nhiệm của hai bên theo Biên bản họp số 01/2020/BBHCT/MH-APG) nhưng Công ty Đ vẫn không giải quyết các vấn đề tồn đọng. Ngày 06-10-2020, Công ty T2 gửi Công văn số 610/2020/CV-MH về việc đề nghị thanh toán dứt điểm chi phí đã thi công trên thực tế trước khi ký phụ lục hợp đồng gia hạn theo thỏa thuận tại Điều 13.2.5 của Hợp đồng, kết quả công việc đã thực hiện được thể hiện rõ ràng và chi tiết trong Biên bản hiện trường số 03/BBHT/2020 ngày 02-12-2020.

Công ty T2 khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm, theo đó, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty Đ thanh toán giá trị công trình đã thi công, sau khi trừ số tiền tạm ứng, số tiền còn phải thanh toán là 319.980.000 đồng;

- Phạt vi phạm hợp đồng, mức phạt 08% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm với số tiền phạt là 66.801.600 đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ và những người đại diện hợp pháp thống nhất trình bày:

Ngày 03-12-2019, Công ty Đ và Công ty T2 có ký hợp đồng thi công xây dựng số 312/2019/HD/APG-MH về việc thực hiện thi công hoàn thiện và cung cấp, lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, chống sét cho Công trình Crystal Hotel (nay là S)

với tổng giá trị là 1.650.000.000 đồng. Ngày 20-12-2019, Công ty Đ đã tạm ứng cho Công ty T2 40% giá trị hợp đồng, tương ứng 495.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty T2 đã gửi Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số MD1933738839 trị giá 495.000.000 đồng và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1933738838 trị giá 330.000.000 đồng do Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 – Chi nhánh B1 (sau đây gọi tắt là S2) phát hành ngày 12-12-2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T2 mới thi công được một số phần công việc nhưng chưa đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đồng thời chưa đạt được 80% phần công việc theo hợp đồng, chưa trình được đầy đủ hồ sơ vật liệu đầu vào và biện pháp, bản vẽ triển khai thi công theo quy định tại khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng nên chưa đủ điều kiện để Công ty Đ tiến hành tạm ứng lần 2. Đến thời điểm Công ty Đ khởi kiện, Công ty T2 đã không thực hiện đúng tiến độ công việc theo quy định theo hợp đồng (từ ngày 20-12-2019 đến ngày 27-3-2020). Công ty Đ đã yêu cầu ký phụ lục hợp đồng, đồng thời gia hạn các thư bảo lãnh, tuy nhiên, Công ty T2 đã không thiện chí thực hiện và tự rút toàn bộ các khoản bảo lãnh.

Nay Công ty Đ đề nghị Tòa án giải quyết những nội dung sau: Buộc Công ty T2 hoàn lại số tiền tạm ứng lần 1 là 495.000.000 đồng; Buộc Công ty T2 hoàn lại số tiền thực hiện hợp đồng là 330.000.000 đồng theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1933738838 do S2 phát hành ngày 12-12-2019; Buộc Công ty T2 chịu phạt do vi phạm tiến độ với mức 08% giá trị hợp đồng, tương đương 132.000.000 đồng; Buộc Công ty T2 bồi thường các thiệt hại phát sinh tạm tính đến ngày 28-12-2020 là 500.000.000 đồng; Buộc Công ty T2 chịu chi phí án phí và các loại phí khác liên quan trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng Công ty Đ, người đại diện hợp pháp của Công ty Đ đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 68, điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ và xác định lại địa vị tố tụng của các đương sự trong vụ án, cụ thể, Công ty T2 là nguyên đơn, Công ty Đ là bị đơn.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2025/KDTM-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ đối với Công ty T2 về việc: Yêu cầu Công ty T2 phải hoàn lại số tiền tạm ứng lần 1 là 495.000.000 đồng; Yêu cầu Công ty T2 hoàn lại số tiền thực hiện hợp đồng là 330.000.000 đồng theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1933738838 do S2 phát hành ngày 12-12-2019; Yêu cầu Công ty T2 chịu phạt do vi phạm tiến độ với mức 08% giá trị hợp đồng, tương đương 132.000.000 đồng; Yêu cầu Công ty T2 bồi thường các thiệt hại phát sinh tạm tính đến ngày 28-12-2020 là 500.000.000 đồng; Yêu cầu Công ty T2 phải chịu án phí và các loại phí khác liên quan trong quá trình giải quyết vụ án theo

quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 đối với Công ty Đ về việc: Yêu cầu Công ty Đ thanh toán các chi phí in ấn, hao mòn máy móc, vật tư, kho bãi và chi phí nhân sự từ ngày 27-3-2020 đến ngày 31-12-2020 với số tiền là 728.270.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 đối với Công ty Đ về việc: Buộc Công ty Đ phải thanh toán số tiền là 386.781.600 đồng cho Công ty T2.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Kháng cáo: Ngày 27-11-2025, bị đơn Công ty Đ kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, như sau:

1. Đề nghị đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ đối với Công ty T2 về việc: Yêu cầu Công ty T2 phải hoàn lại số tiền tạm ứng lần 1 là 495.000.000 đồng; Yêu cầu Công ty T2 hoàn lại số tiền thực hiện hợp đồng là 330.000.000 đồng theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1933738838 do S2 phát hành ngày 12-12-2019; Yêu cầu Công ty T2 chịu phạt do vi phạm tiến độ với mức 08% giá trị hợp đồng, tương đương 132.000.000 đồng; Yêu cầu Công ty T2 bồi thường các thiệt hại phát sinh tạm tính đến ngày 28-12-2020 là 500.000.000 đồng; Yêu cầu Công ty T2 phải chịu án phí và các loại phí khác liên quan trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 đối với Công ty Đ về việc: Yêu cầu Công ty Đ thanh toán các chi phí in ấn, hao mòn máy móc, vật tư, kho bãi và chi phí nhân sự từ ngày 27-3-2020 đến ngày 31-12-2020 với số tiền là 728.270.000 đồng.

3. Bị đơn Công ty Đ thanh toán cho nguyên đơn Công ty T2 toàn bộ giá trị công trình đã thi công theo Hợp đồng thi công xây dựng số 312/2019/HĐ/APG-MH, sau khi trừ số tiền tạm ứng, số tiền còn phải thanh toán là 319.980.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 không yêu cầu bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 66.801.600

đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Bị đơn Công ty Đ phải nộp theo quy định pháp luật và đã nộp đủ.

6. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, phúc thẩm: Các bên chịu theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, trong phạm vi ủy quyền, những người đại diện hợp pháp của các đương sự có mặt đã thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Sự thỏa thuận như trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Đ đảm bảo nội dung và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, thuộc trường hợp có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa, do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và sự thừa nhận của các đương sự thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở để xác định các nội dung sau:

Ngày 03-12-2019, Công ty Đ và Công ty T2 ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 312/2019/HĐ/APG-MH đối với hệ thống báo cháy, chữa cháy, chống sét cho Công trình Crystal Hotel (nay là S) với giá trị hợp đồng là 1.650.000.000 đồng. Ngày 20-12-2019, Công ty Đ đã tạm ứng cho Công ty T2 40% giá trị Hợp đồng, tương ứng với số tiền là 495.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty T2 đã gửi Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số MD1933738839 trị giá 495.000.000 đồng và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1933738838 trị giá 330.000.000 đồng do Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 – Chi nhánh B1 phát hành ngày 12-12-2019. Hai Thư bảo lãnh nêu trên đã

hết hiệu lực và Công ty T2 đã nhận lại hai khoản tiền bảo lãnh này.

Nguyên đơn Công ty T2 cho rằng đã thể hiện thiện chí trong việc giao kết hợp đồng, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết, nhiều lần và bằng nhiều hình thức đã nhắc nhở Công ty Đ cung cấp các bản vẽ liên quan để chuẩn bị hoàn thiện hồ sơ xin thẩm duyệt PCCC, đã thi công hoàn thiện 95% phần khung cho công trình trong thời hạn hợp đồng và điều này được ghi nhận trong Biên bản hiện trường số 03/BBHT/2020 ngày 02-12-2020. Việc chưa hoàn thiện toàn bộ công trình trong thời hạn hợp đồng hoàn toàn do lỗi của Công ty Đ. Ngoài ra, Công ty T2 xác định giá trị công trình đã thi công là 814.980.000 đồng (bao gồm 537.180.000 đồng tiền cung cấp vật tư và thi công mới, 277.800.000 đồng tiền nhân công sửa chữa và khắc phục hệ thống cũ).

Bị đơn Công ty Đ cho rằng Công ty T2 không đảm bảo tiến độ thi công, không hoàn thiện công trình trong thời hạn cam kết là vi phạm hợp đồng; Công ty T2 không cung cấp đủ hồ sơ đề nghị tạm ứng theo thỏa thuận trong Hợp đồng nên Công ty Đ không vi phạm nghĩa vụ thanh toán; Công ty Đ đã yêu cầu ký phụ lục hợp đồng cũng như gia hạn các Thư bảo lãnh nhưng Công ty T2 không thiện chí thực hiện, rút toàn bộ các giá trị bảo lãnh tạm ứng khi chưa có sự xác nhận của Công ty Đ.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty Đ về việc cấp sơ thẩm đình chỉ các yêu cầu khởi kiện ban đầu của Công ty Đ:

Căn cứ hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của đương sự tại phiên tòa thì quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng cho Công ty Đ cũng như người đại diện hợp pháp của Công ty Đ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty Đ xác nhận phía Công ty Đ đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của cấp sơ thẩm và lý do không tham gia các phiên tòa xét xử sơ thẩm theo triệu tập của Tòa án là do không bố trí được người đại diện ủy quyền. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy phía Công ty Đ đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và việc vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ, xác định lại tư cách tố tụng là bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn (do Công ty T2 có yêu cầu phản tố) là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, kháng cáo của bị đơn Công ty Đ là không có căn cứ.

[4] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty Đ về việc Công ty T2 yêu cầu thanh toán giá trị công trình đã thi công, phạt vi phạm hợp đồng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt đã thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ vụ án như đã nêu trên ở phần diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người

khác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 do Công ty T2 tự nguyện rút một phần yêu cầu, không bị kháng cáo, kháng nghị, tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

[6] Án phí kinh doanh sơ thẩm:

Số tiền tạm ứng án phí 27.855.000 đồng mà Công ty Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0008321 ngày 02-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H – Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh) được sung vào công quỹ nhà nước.

Bị đơn Công ty Đ phải chịu 19.339.080 đồng án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty T2 được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn Công ty T2 không phải chịu và được hoàn lại 21.723.750 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003381 ngày 06-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H – Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh).

[7] Án phí kinh doanh phúc thẩm: Bị đơn Công ty Đ phải chịu 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0047122 ngày 08-12-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đã nộp đủ.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Các Điều 30, 38, 147, 148, 157, 165, 217, 218, 244, 245, 271, 272, 273, 296, 300, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Các Điều 357, 385, 401, 413, 429, 468 Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2025/KDTM-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 về việc: Yêu cầu hoàn lại số tiền tạm ứng lần 1 là 495.000.000 đồng; Yêu cầu hoàn lại số tiền thực hiện hợp đồng là 330.000.000 đồng theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD1933738838 do Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 – Chi nhánh B1 phát hành ngày 12-12-2019; Yêu cầu phạt do vi phạm tiến độ với mức 08% giá trị hợp đồng, tương đương 132.000.000 đồng;

Yêu cầu bồi thường các thiệt hại phát sinh tạm tính đến ngày 28-12-2020 là 500.000.000 đồng; Yêu cầu chịu án phí và các loại phí khác liên quan trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ về việc: Yêu cầu thanh toán các chi phí in ấn, hao mòn máy móc, vật tư, kho bãi và chi phí nhân sự từ ngày 27-3-2020 đến ngày 31-12-2020 với số tiền là 728.270.000 đồng.

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 toàn bộ giá trị công trình đã thi công theo Hợp đồng thi công xây dựng số 312/2019/HĐ/APG-MH, sau khi trừ số tiền tạm ứng, số tiền còn phải thanh toán là 319.980.000đ *(Ba trăm mười chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 không yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 66.801.600 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu theo quy định pháp luật và đã nộp đủ.

6. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Số tiền tạm ứng án phí 27.855.000đ *(Hai mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng)* mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0008321 ngày 02-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H – Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh) được sung vào công quỹ nhà nước.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 19.339.080đ *(Mười chín triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, không trăm tám mươi đồng)* án phí có giá ngạch.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 không phải chịu và được hoàn lại 21.723.750đ *(Hai mươi mốt triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003381 ngày 06-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H – Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh).

7. Án phí kinh doanh phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0047122 ngày 08-12-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26-8-2026).

Nơi nhận:
- VKSND TP. HCM;
- TAND khu vực 11, TP.HCM;
- THADS TP.HCM (Phòng THADS KV11);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (01).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Vui